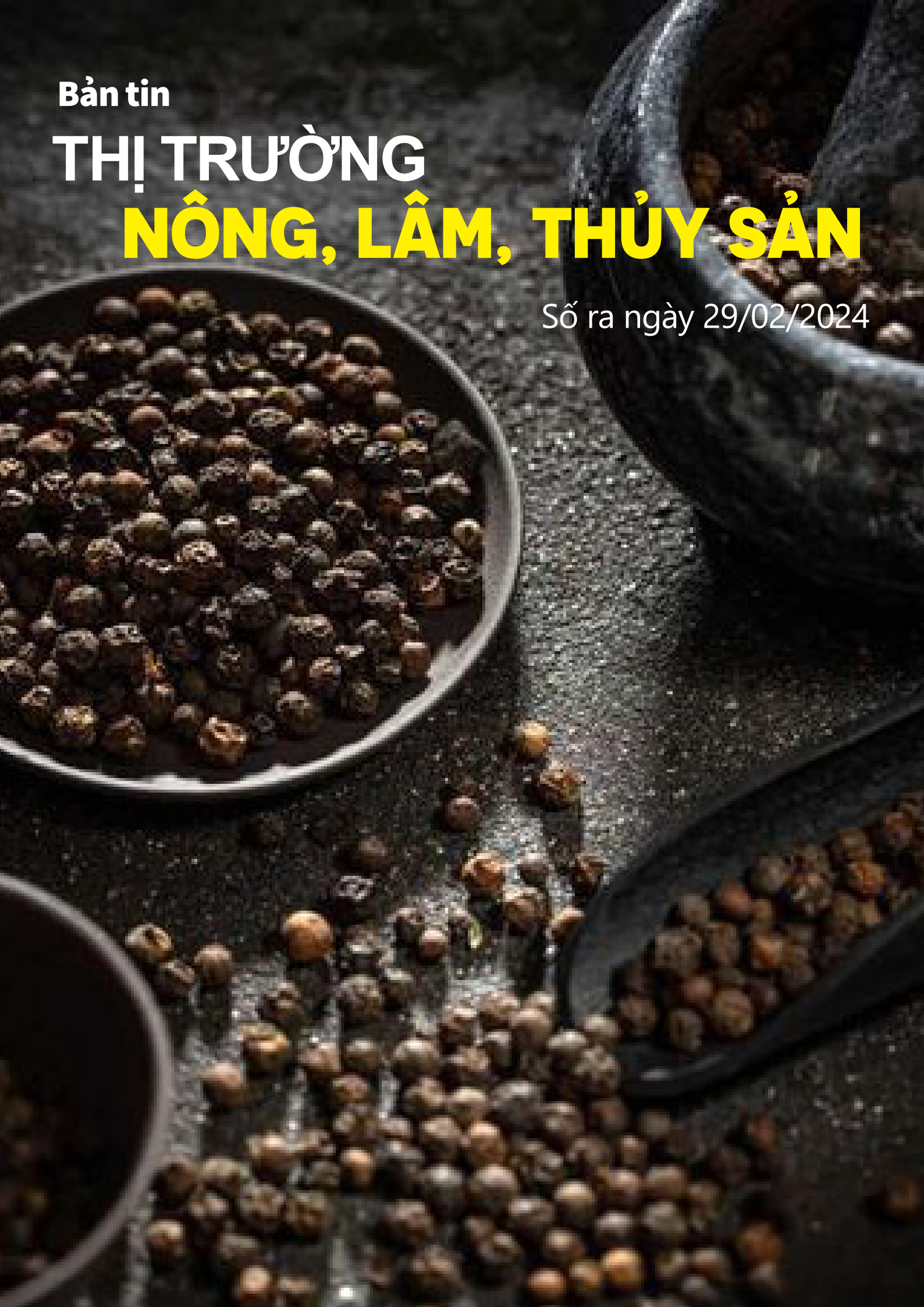


Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 29/02/2024



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 2/2024, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do giá dầu thô ở mức cao và nhu cầu của Trung Quốc tăng.
- ▶ Cà phê: Tháng 2/2024, giá cà phê Robusta biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2024; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng có xu hướng tăng tại nhiều nước sản xuất; riêng Việt Nam duy trì ổn định.
- ▶ Chè: Trong tháng 01/2024 xuất khẩu chè của Sri Lan-ca đạt 18,76 nghìn tấn, tăng 6,9% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thịt: Tháng 2/2024, giá lợn tại Hoa Kỳ tăng so với tháng trước.
- ▶ Thủy sản: Giá cá rô phi ở miền Nam Trung Quốc tăng tháng thứ 2 liên tiếp do mực nước ao hồ giảm mạnh. Năm 2023, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 713 nghìn tấn, trị giá 4,88 tỷ USD, tăng 1% về khối lượng, nhưng giảm 11% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a giảm 24,9% so với năm 2022; Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a giảm 21,6%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ **Cao su:** Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 2/2024 ổn định so với tháng trước. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 320 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ trong năm 2023; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 6.300 - 6.600 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 23,13% năm 2022 lên 24,04% trong năm 2023.

▶ **Hạt tiêu:** Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 10.000 - 11.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 73,85% trong năm 2022 lên 77,23% trong năm 2023.

▶ **Chè:** 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè ước đạt 20 nghìn tấn, trị giá 35 triệu USD, tăng 50,9% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

▶ **Thịt:** Tháng 2/2024, giá lợn hơi tại miền Bắc giảm, giá tại miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam tăng. Tháng 1/2024, xuất, nhập thịt và các sản phẩm từ thịt giảm so với tháng 12/2023, nhưng tăng so với tháng 1/2023.

▶ **Thủy sản:** Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thụy Sĩ. Các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm các loại, cá tra, cá basa đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ.

▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ấn Độ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 2/2024, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do giá dầu thô ở mức cao và nhu cầu của Trung Quốc tăng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 2/2024 ổn định so với tháng trước.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su ước đạt khoảng 320 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

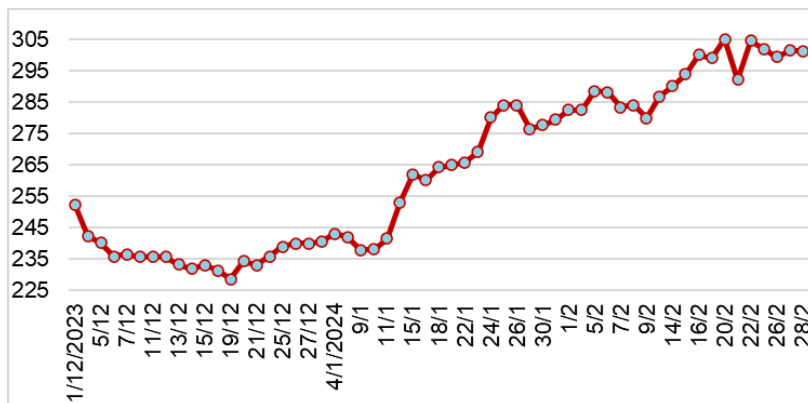
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng so với tháng trước, thị trường được hỗ trợ bởi giá dầu thô cao, nhu cầu của Trung Quốc tăng và lo ngại thời tiết tại nước sản xuất cao su hàng đầu Thái Lan.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

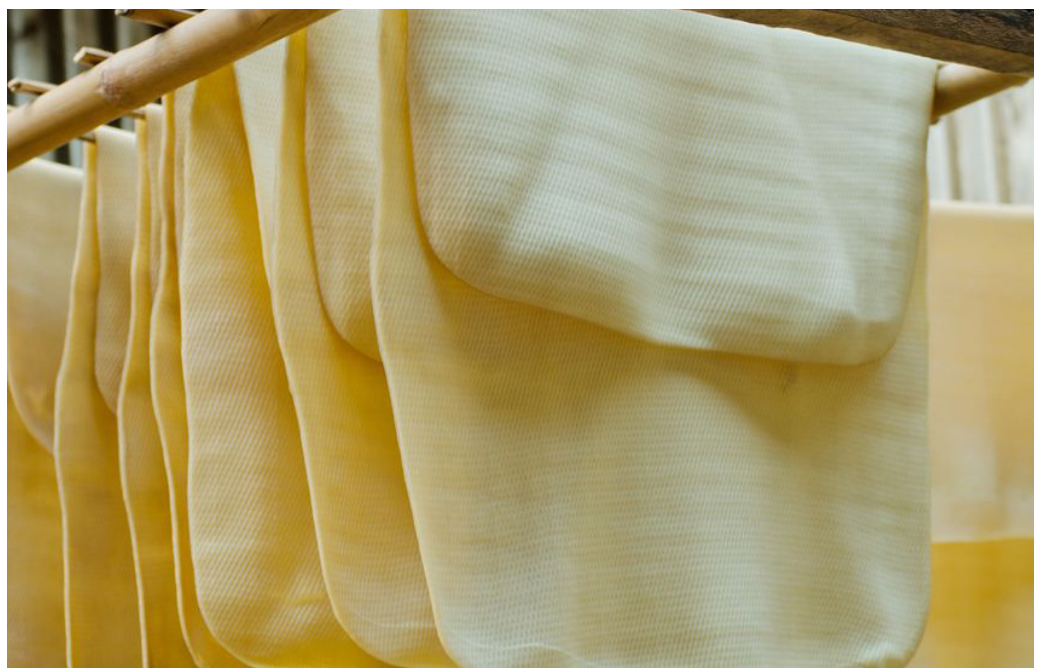
(OSE) Nhật Bản, giá cao su tăng mạnh lên mức cao nhất trong vòng 7 năm qua. Ngày 28/2/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 301,3 Yên/kg (tương đương 2,0 USD/kg), tăng 7,9% so với cuối tháng 1/2024 và tăng 43,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

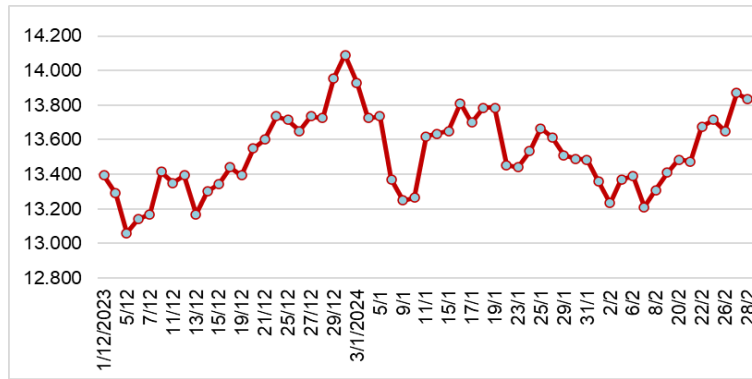


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tăng mạnh sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Ngày 28/2/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.835 NDT/tấn (tương đương 1,92 USD/kg), tăng 2,6% so với cuối tháng 1/2024 và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tuần tính đến ngày 25/2/2024, tồn kho cao su tự nhiên tại khu ngoại quan và thương mại tổng hợp Thanh Đảo là 666.100 tấn, giảm 9.600 tấn (tương đương giảm 1,4%) so với kỳ trước.



Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

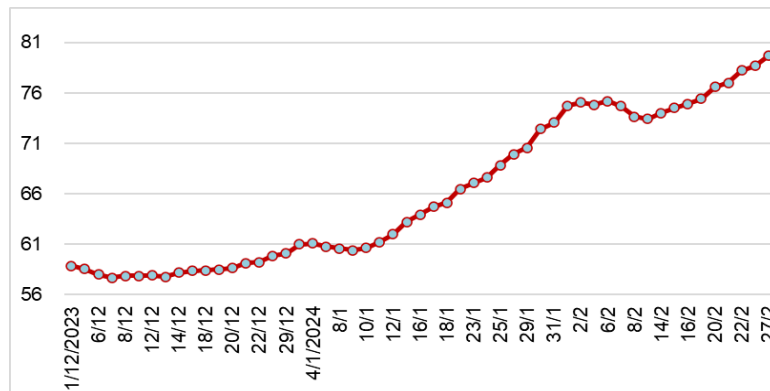


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tiếp tục trong xu hướng tăng. Ngày 27/2/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 79,66 Baht/kg (tương đương 2,21 USD/kg), tăng 9% so với cuối tháng 1/2024 và tăng 47,1% so với cùng kỳ năm 2023. Cơ

quan khí tượng Thái Lan cảnh báo, điều kiện thời tiết khắc nghiệt ở các vùng sản xuất cao su chính nước này từ ngày 01/3/2024 đến ngày 01/4/2024 có thể ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch mủ cao su.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Tháng 1/2024, xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su hỗn hợp) của Thái Lan đạt 224 nghìn tấn, giảm 7% so với tháng 1/2023. Trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 130 nghìn tấn, tăng 8%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 32 nghìn tấn, giảm 16%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 60 nghìn tấn, giảm 27% so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 1/2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 60 nghìn tấn, giảm 42% so với tháng 1/2023 (trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn sang Trung Quốc đạt 47 nghìn tấn, giảm 10%; tổng xuất khẩu cao su hun khói sang Trung Quốc đạt 2 nghìn tấn, giảm 85%; tổng lượng mủ cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 12 nghìn

tấn, giảm 68% so với tháng 1/2023).

Thái Lan xuất khẩu được 98 nghìn tấn cao su hỗn hợp trong tháng 1/2024, giảm 47% so với tháng 1/2023. Trong đó, xuất khẩu cao su hỗn hợp sang Trung Quốc đạt 95 nghìn tấn, giảm 49% so với tháng 1/2023.

Bờ Biển Ngà: Tháng 1/2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà đạt 113,76 nghìn tấn, giảm 15,4% so với tháng 1/2023. Bờ Biển Ngà là nước trồng cao su tự nhiên hàng đầu châu Phi. Những năm gần đây, xuất khẩu cao su từ nước này tăng lên do người nông dân kỳ vọng thu nhập ổn định hơn, nên dần chuyển trồng ca cao và cà phê sang trồng cao su.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2024, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định so với tháng trước. Tại các công ty cao su, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/TSC, ổn định so

với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang giữ giá thu mua ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt khoảng 110 nghìn tấn, trị giá 161 triệu USD, giảm 47,7% về lượng và giảm 45,7% về trị giá so với tháng 1/2024; so với tháng 2/2023 giảm 16,1% về lượng và giảm 12,9% về trị giá. Nguyên nhân giảm là do tháng 2 có dịp nghỉ Tết cổ truyền của cả Việt Nam và Trung Quốc, nên hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam chậm lại. Giá xuất khẩu cao su bình quân trong tháng 2/2024 ở mức 1.464 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 1/2024 và tăng 3,8% so với tháng 2/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su ước tính đạt khoảng 320 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 1/2024, các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 63,42% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 133,39 nghìn tấn, trị giá 193,42 triệu USD, giảm 26,8% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 vẫn tăng 42,3% về

lượng và tăng 51,9% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,86% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 133,21 nghìn tấn, trị giá 192,74 triệu USD, giảm 26,8% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 tăng 42,2% về lượng và tăng 51,7% về trị giá.

Trong tháng 1/2024, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2023, trong đó đáng chú ý như: Latex, SVR 20, RSS3, cao su tái sinh, SVR 3L, SVR 10...

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2024, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với tháng 1/2023, trong đó đáng chú ý như: Latex, SVR 5, RSS1, RSS3, SVR 20, SVR 10, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), SVR CV50... Trên thị trường thế giới, giá cao su tự nhiên đã tăng lên mức cao trong 7 năm do nhu cầu ngày càng tăng từ ngành công nghiệp xe điện của Trung Quốc cùng với sản lượng kém ở Thái Lan. Năm 2024, ngành cao su đặt mục tiêu xuất khẩu cao su đạt kim ngạch 3,3 -3,5 tỷ USD.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2024

Chủng loại	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	133.397	193.429	-26,8	-25,8	42,3	51,9
Latex	34.595	38.083	-10,5	-6,4	127,2	155,4
SVR 10	13.086	19.155	-16,3	-14,5	65,5	79,7
SVR 3L	12.514	19.561	-3,9	-3,2	131,3	140,2
SVR CV60	5.438	9.046	-28,9	-26,9	6,2	15,3
RSS3	4.675	7.485	-11	-5,3	185,9	217,3
SVR 20	1.568	2.266	67,7	65,7	241,6	272,5
SVR CV50	1.557	2.563	16,5	18,1	93,4	108,6
Cao su tái sinh	1.157	708	-7,2	-7,6	825,6	733,2
Cao su tổng hợp	699	1.537	-37,2	-33	-80,4	-80,3
RSS1	667	1.125	-39,1	-37,1	29	43,8
SVR 5	373	632	38,7	39,6	242,2	285,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	262	508	62,7	28	14,4	-3,8
RSS4	210	329	110	116		
SVR CV40	121	198	101,7	97,8	202,5	231,1
RSS5	40	66	0	4,1		
Skim block	11	16	-82,5	-77,6		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 1,18 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 2,13 tỷ USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ Việt Nam và Ma-lai-xi-a, thì lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại đều tăng so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ với gần 110,35 nghìn tấn, trị giá 161,06 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 37,7% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 9,35%, giảm so với mức 11,14% của năm 2022. Tại thị trường Ấn Độ, thị phần cao su của Việt Nam bị thu hẹp, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc tăng so với năm 2022.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	1.180.652	2.136	-4,1	-21,6	100	100
In-đô-nê-xi-a	158.285	238,68	33,9	3,4	9,60	13,41
Hàn Quốc	136.147	262,15	3,2	-19,6	10,71	11,53
Thái Lan	127.134	221,08	20,1	-2,0	8,60	10,77
Việt Nam	110.349	161,06	-19,6	-37,7	11,14	9,35
Ma-lai-xi-a	110.105	168,15	-6,1	-25,2	9,52	9,33
Bờ Biển Ngà	78.240	110,48	-36,6	-48,6	10,03	6,63
Trung Quốc	70.641	140,55	53,7	12,6	3,73	5,98
Xin-ga-po	58.722	144,46	-13,5	-20,2	5,51	4,97
Hoa Kỳ	49.246	84,52	-4,9	-14,0	4,20	4,17
Nhật Bản	49.037	183,48	5,0	-2,6	3,79	4,15
Thị trường khác	232.745	421	-18,4	-35,4	23,17	19,71

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2023, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 40,8% và cao su tổng hợp chiếm 45,6% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ. Phần còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng giảm; trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh lại tăng so với năm 2022.

Trong năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 481,7 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 714,42 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ các thị trường này đều giảm so với năm 2022.

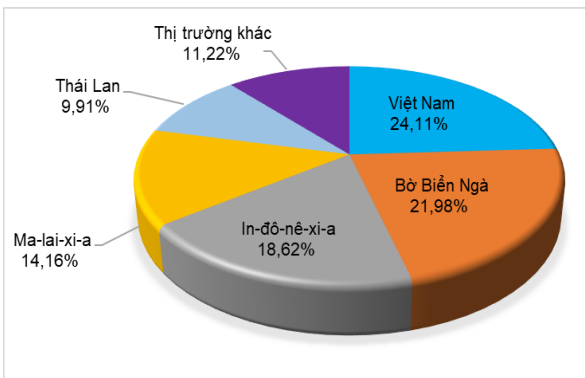
Năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 108,2 nghìn tấn, trị giá 157,48 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 38,1% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 22,46%, giảm so với mức 24,11% của năm 2022.



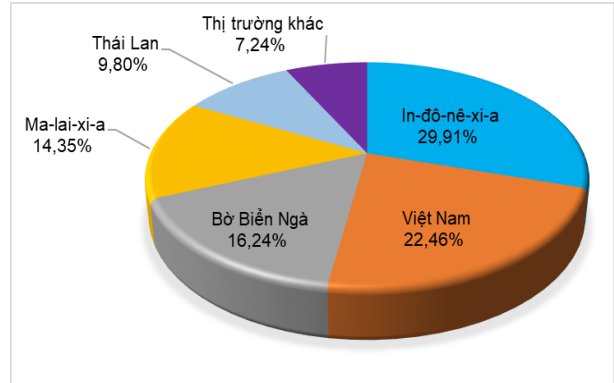
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng; trong khi thị phần của Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Thái Lan lại giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) với khối lượng 538 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 18,2% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Ả rập Xê-út là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Ả rập Xê-út trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng so với năm 2022. Trong khi đó, thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,29% trong tổng nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ trong năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

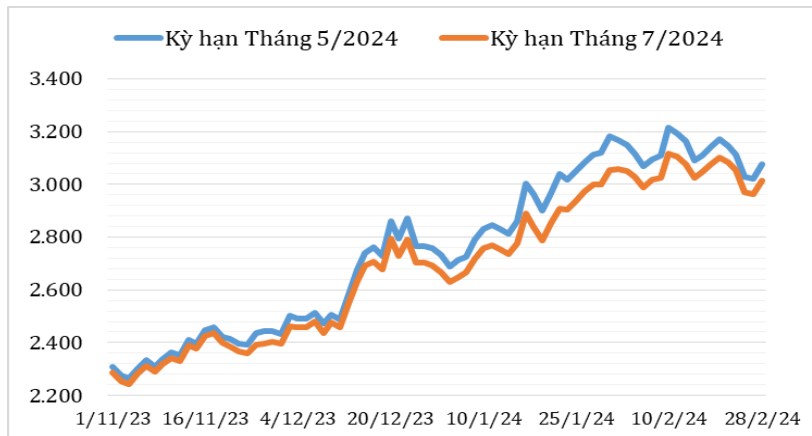
- ▶ Tháng 2/2024, giá cà phê Robusta biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2024; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh từ 6.300 - 6.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 82.800 – 83.700 đồng/kg.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 23,13% năm 2022 lên 24,04% trong năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 2/2024, đà tăng giá cà phê Robusta chậm lại, trong khi giá cà phê Arabica giảm do lo ngại rủi ro tăng cao trước khả năng kinh tế Hoa Kỳ sẽ suy thoái trở lại khiến các quỹ và đầu cơ dịch chuyển dòng vốn đi tìm kiếm các thị trường có mức lợi nhuận hấp dẫn hơn. Bên cạnh đó, báo cáo tồn kho tăng mạnh đã gây ra hiện tượng bán tháo của các quỹ và nhà đầu cơ, khiến giá cà phê chịu ảnh hưởng.

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2024. Cụ thể, ngày 28/2/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2024 giảm 1,1% so với ngày 29/1/2024, xuống còn 3.077 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 0,5% và 1,6% so với ngày 29/1/2024, lên mức 3.014 USD/tấn và 2.956 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

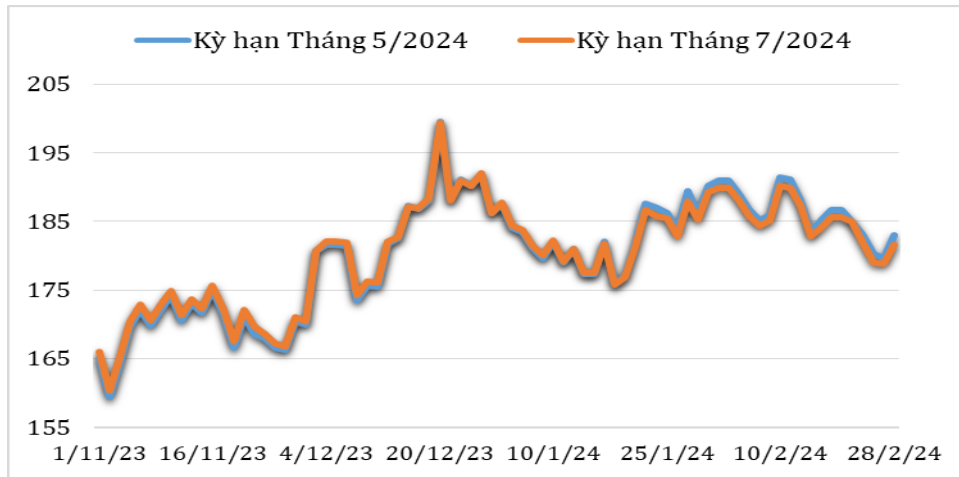


Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/2/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2024 và tháng 7/2024 cùng giảm 3,4% so với ngày 29/1/2024, xuống còn lần lượt 183,05 UScent/lb và 181,65 UScent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2024 giảm 3,3% so với ngày 29/1/2024, xuống còn 181,35 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 11/2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/2/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 1,1%, 2,2%, 3,6% và 3,0% so với ngày 29/1/2024, xuống còn 233 UScent/lb; 226,65 UScent/lb; 224,85 UScent/lb và 223 UScent/lb.

Dự báo giá cà phê thế giới sẽ chịu áp lực giảm trong thời gian tới do hoạt động bán tháo của các quỹ và nhà đầu cơ, bất chấp lo ngại nguồn cung đang bị thắt chặt vì vấn đề vận tải hàng hải quốc tế và nhu cầu toàn cầu về loại cà phê "giàu vị đắng" ngày càng cao. Nhận định trên

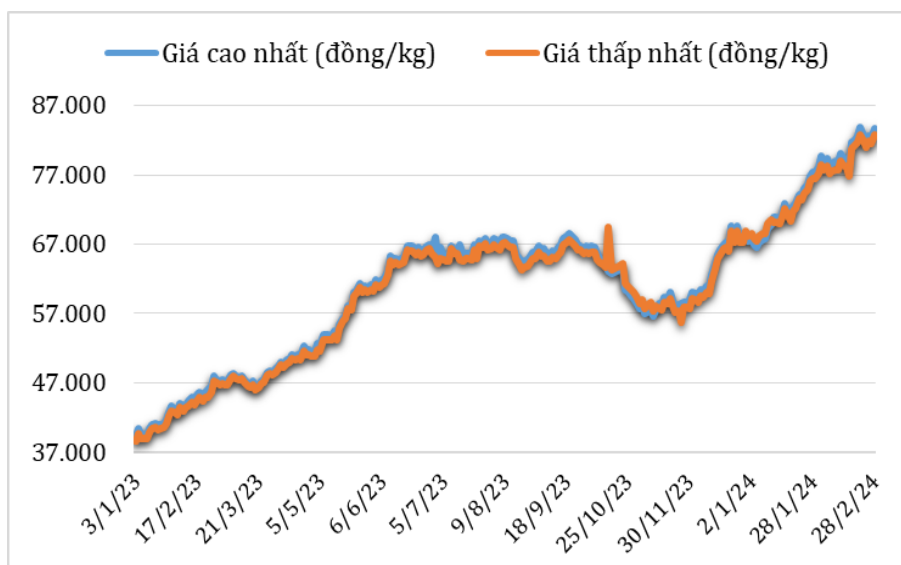
dựa vào các yếu tố sau: (1) Dữ liệu báo cáo tồn kho của ICE tăng đáng kể trên cả hai sàn. Tính đến ngày 23/2/2024, tồn kho cà phê Robusta do sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát tăng 2.910 tấn (tương đương mức tăng 14,5%) so với tuần trước, lên mức 23.000 tấn (khoảng 383.333 bao, bao 60 kg); (2) Số liệu ước tính xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2024 và dự kiến sản lượng cà phê Bra-xin niên vụ 2024/2025 cao hơn các dự báo trước đó do thời tiết khô hạn đã giảm bớt, trong khi biến động tỷ giá USD/BRL đã khuyến khích người Bra-xin đẩy mạnh bán cà phê xuất khẩu.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 2/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 1/2024 do nhu cầu vẫn ở mức cao. Ngày 28/2/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 6.300 –

6.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/1/2024, lên mức 82.800 – 83.700 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023

Theo ước tính, tháng 2/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 200 nghìn tấn, trị giá 655 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với tháng 1/2024, so với tháng 2/2023 giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 50,3% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 438 nghìn tấn, trị giá 1,38 tỷ USD, tăng 27,9% về lượng và tăng 85% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 2/2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 3.276 USD/tấn, tăng 7,4% so với tháng 1/2024 và tăng 50,6% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 3.153 USD/tấn, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Về chủng loại xuất khẩu

Tháng 1/2024, Việt Nam tăng xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica so với tháng 12/2023, nhưng giảm xuất khẩu cà phê Excelsa và chế biến. So với tháng 1/2023, Việt Nam tăng xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà

phê Arabica.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê Robusta đạt xấp xỉ 216,38 nghìn tấn, trị giá 613,57 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với tháng 12/2023, so với tháng 1/2023 tăng 68% về lượng và tăng 155,7% về trị giá. Trong đó, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường, như: Ý, Tây Ban Nha, Nga, In-đô-nê-xi-a, Bỉ, Trung Quốc, Phi-líp-pin... Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường truyền thống giảm, như: Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

Tháng 1/2024, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 5,25 nghìn tấn, trị giá 20,15 triệu USD, tăng 78,5% về lượng và tăng 83,1% về trị giá so với tháng 12/2023, nhưng so với tháng 1/2023 giảm 27,1% về lượng và giảm 25,7% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao so với tháng 12/2023 và so với tháng 1/2023, như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Nga ...

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 1/2024

Chủng loại	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	216.379	613.572	15,4	25,7	68,0	155,7
Arabica	5.255	20.147	78,5	83,1	-27,1	-25,7
Cà phê Excelsa	108	272	-37,5	-38,5	508,1	590,3
Cà phê chế biến		92.602		-7,4		111,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA Ý TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2023, Ý nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 624,61 nghìn tấn, trị giá 1,94 tỷ EUR (tương đương gần 2,1 tỷ USD), giảm 4,2% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với năm 2022.

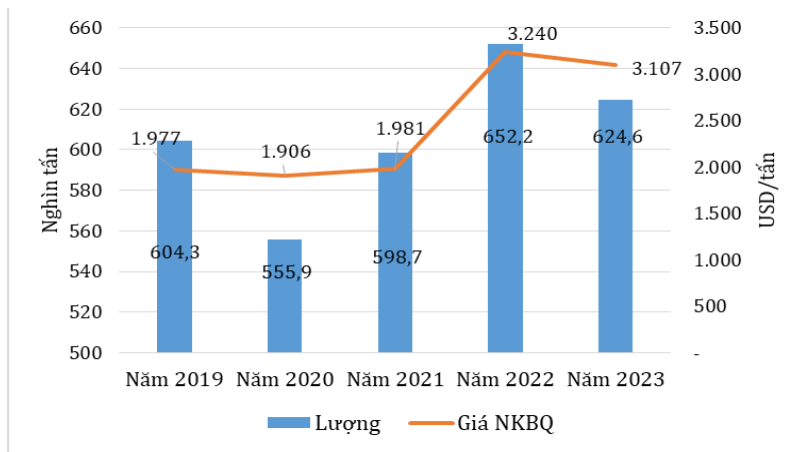
Dù nhập khẩu cà phê của Ý giảm trong năm 2023, tuy nhiên với dung lượng thị trường nhập khẩu lớn, Ý vẫn là thị trường tiềm năng lớn đối với các nhà sản xuất cà phê trên thế giới. Cà phê là một phần không thể thiếu trong văn hóa của người dân Ý. Dự báo thị trường cà phê Ý sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,35%/năm trong giai đoạn 2024 – 2029.

Kết quả điều tra thị trường cho thấy, cà phê Robusta thống trị thị trường cà phê tại Ý, với 56%



thị phần vào năm 2023. Hạt cà phê Robusta có hàm lượng caffeine cao khiến chúng ít chua hơn và đậm đà hơn. Đây được cho là cơ hội lớn cho các nhà xuất khẩu cà phê của Việt Nam.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý trong giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, Ý nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các nguồn cung ngoại khối EU, gồm: Bra-xin, Việt Nam, U-gan-đa, Ấn Độ, Tan-da-ni-a... Trong đó:

Ý nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong năm 2023 đạt 198,37 nghìn tấn, trị giá 727,31 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 30,65% năm 2022 lên 31,76% trong năm 2023.

Năm 2023, Ý nhập khẩu cà phê từ Việt Nam

đạt 150,13 nghìn tấn, trị giá 345,38 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 23,13% năm 2022 lên 24,04% trong năm 2023.

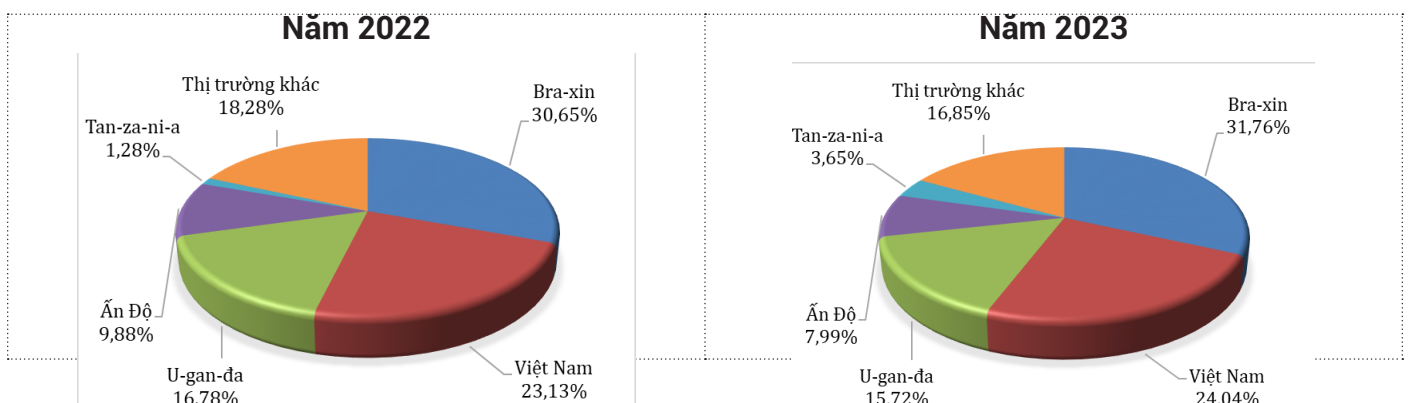
Năm 2023, Ý giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường U-gan-đa và Ấn Độ, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Tan-da-ni-a, tăng 173,2% về lượng và tăng 172,3% về trị giá so với năm 2022. Dù vậy, lượng và trị giá nhập khẩu cà phê của Ý từ Tan-da-ni-a vẫn duy trì ở mức thấp. Trong tương lai, Bra-xin và Việt Nam vẫn là 2 nguồn cung cà phê chủ yếu cho Ý.

5 nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho Ý trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023				So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	624.613	1.940.368	2.099.478	3.107	-4,2	-8,2	-4,1
Bra-xin	198.371	727.315	786.954	3.666	-0,8	-10,1	-9,4
Việt Nam	150.135	345.377	373.698	2.300	-0,5	-1,2	-0,7
U-gan-đa	98.199	239.469	259.106	2.439	-10,3	-2,4	8,8
Ấn Độ	49.888	140.024	151.506	2.807	-22,6	-11,4	14,4
Tan-da-ni-a	22.783	55.592	60.151	2.440	173,2	172,3	-0,3
Thị trường khác	105.237	432.590	468.062	4.111	-11,7	-18,5	-7,7

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,082 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ý (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

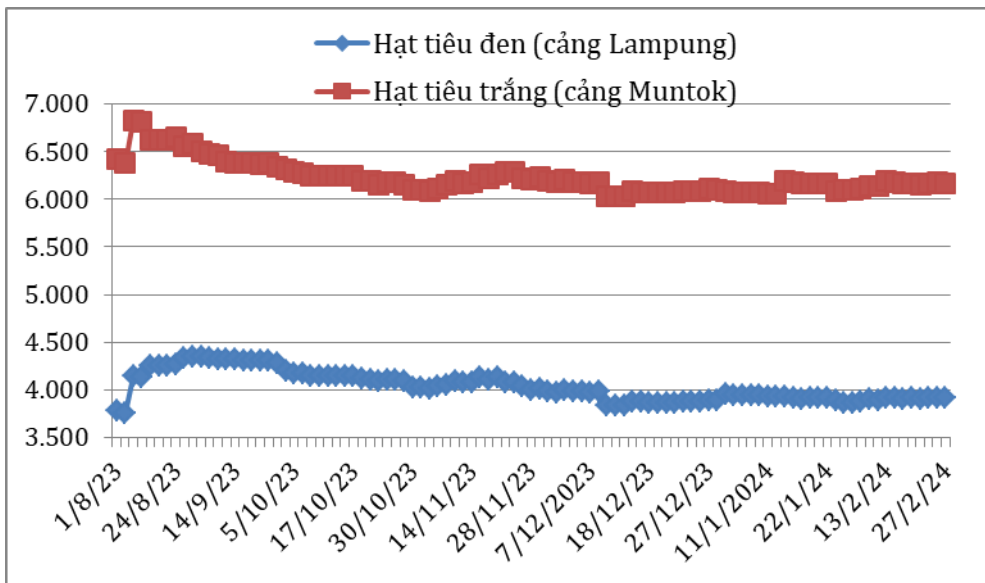
- ▶ Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng có xu hướng tăng tại nhiều nước sản xuất; riêng tại Việt Nam duy trì ổn định.
- ▶ Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 10.000 – 11.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024, lên mức 91.000 – 94.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 73,85% trong năm 2022 lên 77,23% trong năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xia tăng; trong khi tại Việt Nam giá duy trì ổn định so với cuối tháng 1/2024. Đáng chú ý, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Bra-xin tăng mạnh.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xia, ngày 27/2/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 42 USD/tấn so với ngày 31/1/2024, lên mức 3.911 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 65 USD/tấn so với ngày 31/1/2024, lên mức 6.166 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xia từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

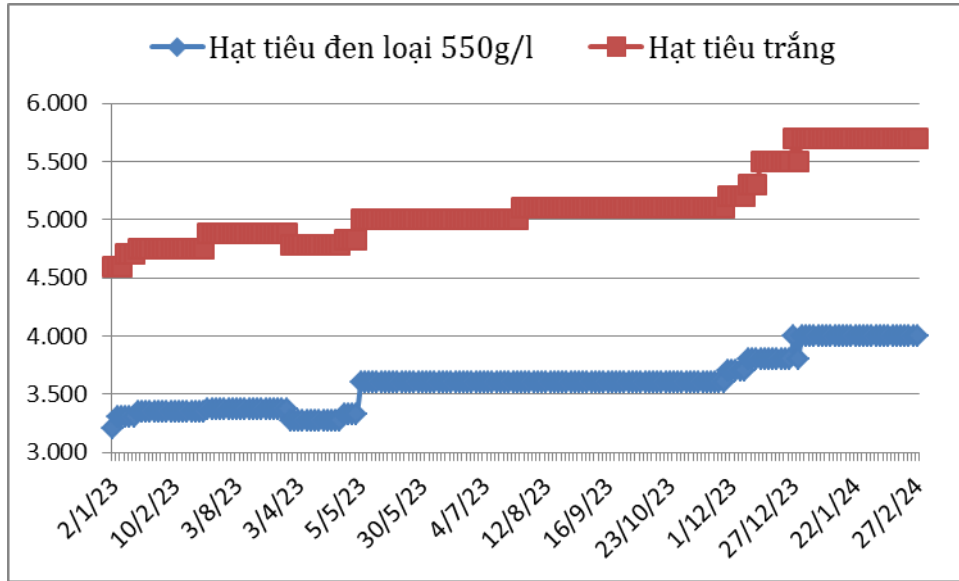


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 27/2/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định so với ngày 31/1/2024, ở mức 3.900 USD/tấn và 4.000 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.700 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 27/2/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 600 USD/tấn so với ngày 31/1/2024, lên mức 4.350 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ diễn ra sôi động. Do chênh lệch mùa vụ nên giá hạt tiêu tiếp tục neo ở mức cao trong vài tháng nữa. Trong những nước có sản lượng hạt tiêu lớn, Bra-xin đã qua mùa thu hoạch, hiện Việt Nam bước vào mùa thu hoạch, trong khi chính vụ của In-đô-nê-xi-a và

Ma-lai-xi-a vào tháng 7 hàng năm.

Dự kiến sản lượng vụ mùa 2024 đang thu hoạch của Việt Nam giảm khoảng 10,5% so với vụ trước, xuống còn 170 ngàn tấn, ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây. Trong khi nguồn cung từ các nước In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia không bù đắp đủ cho lượng giảm xuất khẩu của Việt Nam sẽ đẩy giá hạt tiêu tăng nóng ngay từ đầu vụ.

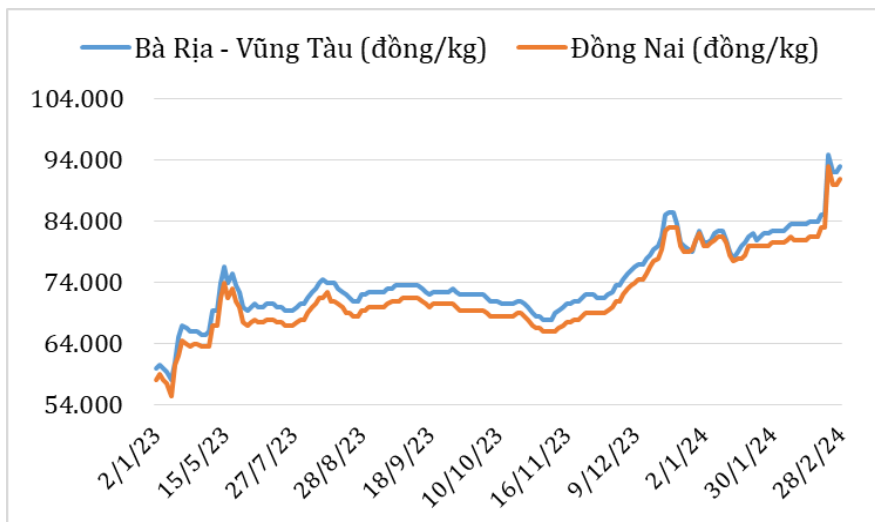
TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI CUỐI THÁNG 1/2024

Tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa biến động theo xu hướng tăng và duy trì ở mức cao. Xu hướng tăng giá được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong ngắn hạn do nguồn cung hạn chế. Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, sản lượng thu hoạch vẫn chưa được nhiều do các chủ vườn

thiếu nhân công. Bên cạnh đó, nhu cầu hạt tiêu từ Trung Quốc tăng mạnh đẩy giá mặt hàng lên cao.

Ngày 28/2/2024, giá hạt tiêu đen tăng từ 10.000 – 11.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024 (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 91.000 – 94.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

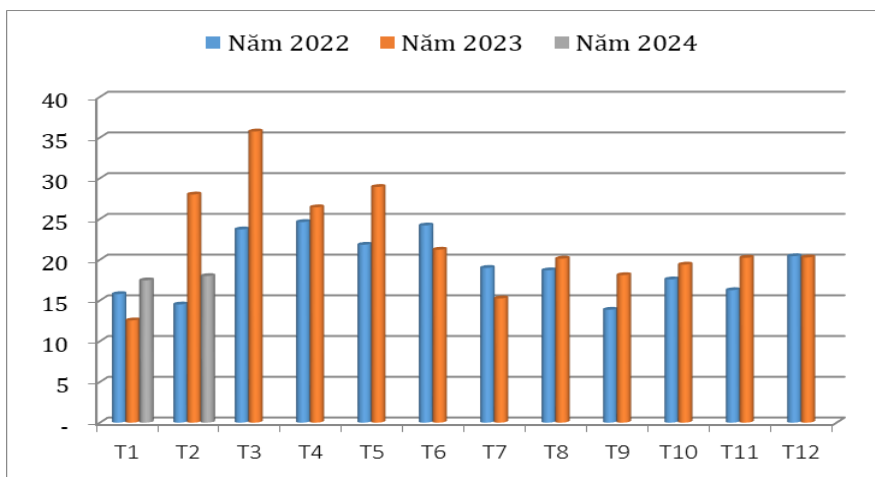
Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt 18 nghìn tấn, trị giá 73 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 1/2024, nhưng so với tháng 2/2023 giảm 35,2% về lượng và giảm 12,5% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt khoảng 35 nghìn tấn, trị giá 143 triệu USD, giảm 12,3% về lượng, nhưng tăng 12,9%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 2/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.082 USD/tấn, tăng 2,0% so với tháng 1/2024 và tăng mạnh 35,9% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.041 USD/tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 2/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt 17,47 nghìn tấn, trị giá 69,86 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với tháng 12/2023, nhưng so với tháng 1/2023 tăng 39,9% về lượng và tăng 62,6% về trị giá.

Về cơ cấu thị trường

Tháng 1/2024 so với tháng 12/2023, Việt

Nam giảm xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống, như: Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Pháp, Trung Quốc..., nhưng tăng xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Đức, Hàn Quốc, Anh. So với tháng 1/2023, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường truyền thống, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	17.467	69.865	-13,9	-9,9	39,9	62,6
Hoa Kỳ	4.831	20.021	-23,0	-20,3	45,5	42,6
Ấn Độ	1.384	5.588	36,9	31,5	224,9	306,0
Đức	968	4.442	25,9	31,6	348,1	456,5
Hà Lan	853	3.908	0,0	-6,0	258,4	301,8
Hàn Quốc	790	3.222	25,6	39,3	236,2	212,9
Phi-líp-pin	770	2.678	-11,2	-0,4	124,5	159,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	523	1.866	-58,9	-59,7	-14,3	-3,0
Pháp	479	1.639	-17,1	-27,8	235,0	217,1
Anh	478	2.001	10,1	11,0	69,5	60,2
Trung Quốc	466	1.325	-53,3	-46,3	-67,8	-42,9
Thị trường khác	5.925	23.176	-10,3	-5,3	12,0	29,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Tháng 1/2024 so với tháng 12/2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay. So với tháng 1/2023, xuất

khẩu tất cả các chủng loại hạt tiêu tăng; mức tăng cao nhất tính theo lượng là hạt tiêu trắng xay (tăng 123,1%), còn xét theo trị giá, mức tăng cao nhất là hạt tiêu đen xay (tăng 104,5%).

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 1/2024

Chủng loại	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	11.815	44.330	-15,3	-11,3	28,7	53,0
Hạt tiêu đen xay	3.011	14.315	-8,6	-1,5	109,5	104,5
Hạt tiêu trắng	1.318	6.598	-19,3	-19,5	31,1	52,6
Hạt tiêu trắng xay	815	4.490	7,6	1,9	123,1	82,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

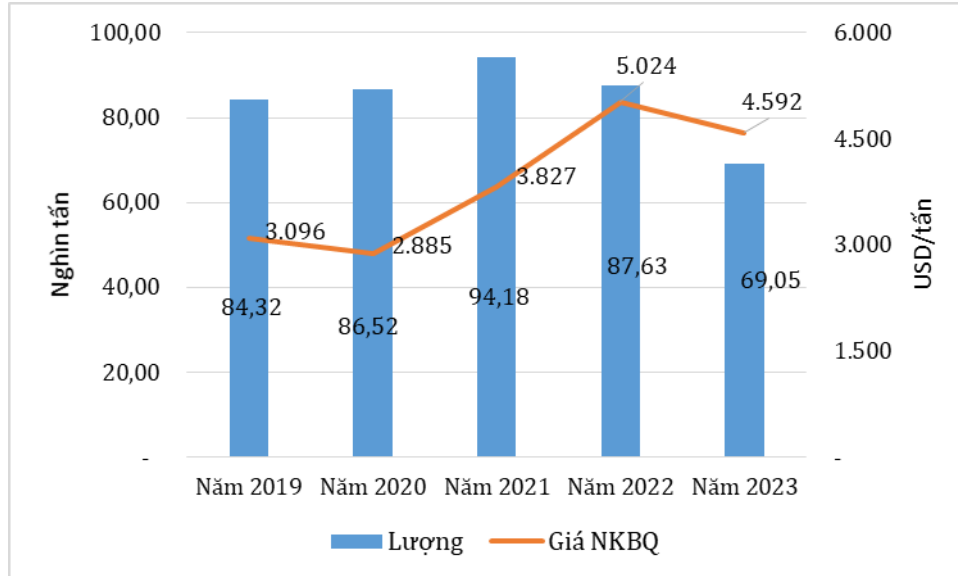


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt trên 69 nghìn tấn, trị giá 317 triệu USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 28% về trị giá so với năm

2022. Mức giảm trên là do ảnh hưởng của nền kinh tế suy yếu, lạm phát cao khiến người dân thắt chặt chi tiêu.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về giá: Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.592 USD/tấn, giảm 8,6% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin giảm, nhưng giá nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc tăng.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 49 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2023, lượng đạt 53,3 nghìn tấn, trị giá 234,13 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng

nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng từ 73,85% trong năm 2022 lên 77,23% trong năm 2023.

Ấn Độ là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong năm 2023, lượng đạt xấp xỉ 6,5 nghìn tấn, trị giá 32 triệu USD, tăng 5% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng từ 7,05% trong năm 2022 lên 9,4% trong năm 2023.

Năm 2023, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường In-đô-nê-xi-a, Bra-xin và Trung Quốc, mức giảm lần lượt 46,8%, 63,3% và 32,3% về lượng, xét về trị giá mức giảm lần lượt là 39,8%, 65,9% và 27,2%.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu (HS 090411; 090412) lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	69.051	317.050	4.592	-21,2	-28,0	-8,6
Việt Nam	53.326	234.130	4.391	-17,6	-27,1	-11,5
Ấn Độ	6.489	32.078	4.944	5,0	-3,8	-8,4
In-đô-nê-xi-a	3.668	21.659	5.906	-46,8	-39,8	13,0
Bra-xin	2.315	9.978	4.311	-63,3	-65,9	-6,9
Trung Quốc	841	3.832	4.554	-32,3	-27,2	7,5
Thị trường khác	2.413	15.373	6.370	5,2	1,5	-3,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong tháng 01/2024 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 18,76 nghìn tấn, tăng 6,9% so với tháng 01/2023.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 20 nghìn tấn, trị giá 35 triệu USD, tăng 50,9% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, trong tháng 01/2024 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 18,76 nghìn tấn, tăng 6,9% so với tháng 01/2023. Trong đó, hầu hết các chủng loại chè xuất khẩu đều có sự cải thiện so với tháng 01/2023, trừ chè hòa tan.

Giá chè của Xri Lan-ca xuất khẩu bình quân trong tháng 01/2024 đạt 1.748,92 Rs/kg-FOB, giảm 14,9% so với tháng 01/2023. Giá các chủng loại chè xuất khẩu bình quân đều có xu

hướng giảm.

Trong tháng 01/2024, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc đạt 2,5 nghìn tấn, tăng 17,6% so với tháng 01/2023; Tiếp theo là các thị trường: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 2 nghìn tấn, tăng 7,1%; Nga đạt 1,98 nghìn tấn, giảm 2,6%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 26,6%; I-ran đạt 1,3 nghìn tấn, tăng 116,3%...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trong tháng 02/2024, xuất khẩu chè đạt 8 nghìn tấn, trị giá 14 triệu USD, giảm 35,5% về lượng và giảm 35% về trị giá so với tháng 01/2024, nhưng tăng 17,6% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè ước đạt 20 nghìn tấn, trị giá 35 triệu USD, tăng 50,9% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

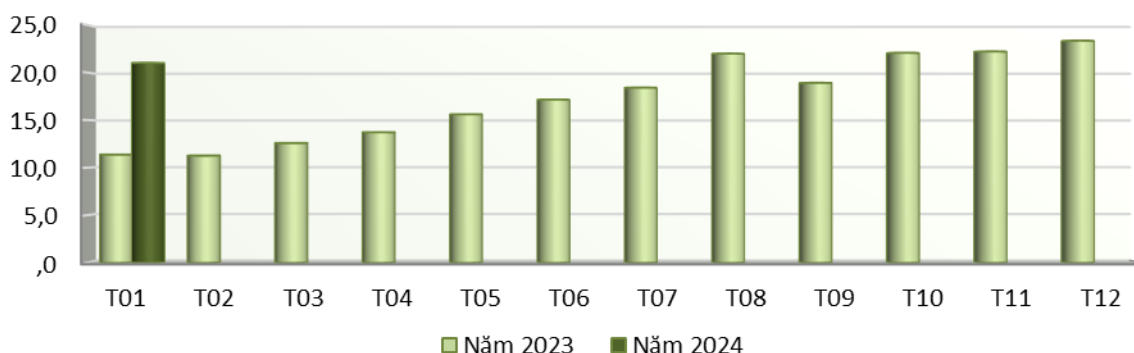
Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng

02/2024 ước đạt 7.705,5 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 02/2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.698,6 USD/tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2023 đạt 12,4 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, tăng 84,6% về lượng và tăng 84,7% về trị giá so với tháng 01/2023. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.694,1 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 01/2023.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2023 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2024, chè xuất khẩu tới các thị trường chính đều tăng đáng kể. Dẫn đầu về lượng và trị giá là xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 4,6 nghìn tấn, trị giá 9,2 triệu USD, tăng 32,6% về lượng và tăng 51,7% về trị giá so với tháng 01/2023. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 928 tấn, trị giá 1,4 triệu USD, tăng 86% về lượng và tăng 87,4% về trị giá; Hoa Kỳ đạt 913 tấn, trị giá 1,2 triệu USD, tăng 190,8% về lượng và tăng 145,1% về trị giá; Trung Quốc đạt 701 tấn, trị giá 1 triệu USD, tăng 411,7% về lượng và tăng 145,1% về trị giá...

Giá bình quân chè xuất khẩu sang các thị trường chính tăng giảm không đồng nhất, trong khi giá bình quân chè xuất khẩu sang các thị trường Pa-ki-xtan, Ả rập Xê út, Hoa Kỳ, Đài Loan tăng, thì giá chè xuất khẩu bình quân sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a... giảm mạnh. Giá chè xuất khẩu bình quân thấp nhất là sang thị trường Ma-lai-xi-a đạt 684,5 USD/tấn, giảm 13,2% so với tháng 01/2023 và giá chè xuất khẩu bình quân cao nhất là sang thị trường Ả rập Xê út đạt 2.546,0 USD/tấn, tăng 7,6% so với tháng 01/2023.

Thị trường xuất khẩu chè trong tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 01/2024	Tháng 1/2023
Tổng	12.398	21.003	1.694,1	84,6	84,7	0,1	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	4.556	9.173	2.013,4	32,6	51,7	14,5	36,7	51,2
Đài Loan	928	1.374	1.481,0	86,0	87,4	0,8	7,5	7,4
Hoa Kỳ	913	1.202	1.316,8	190,8	197,5	2,3	7,4	4,7
Trung Quốc	701	1.030	1.469,1	411,7	145,1	-52,1	5,7	2,0
Nga	530	828	1.561,5	1,7	-0,4	-2,0	4,3	7,8
In-đô-nê-xi-a	758	751	990,7	185,0	160,5	-8,6	6,1	4,0
Ả Rập Xê Út	278	708	2.546,0	21,9	31,2	7,6	2,2	3,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	173	379	2.192,0	408,8	376,8	-6,3	1,4	0,5
Ma-lai-xi-a	474	324	684,5	282,3	232,0	-13,2	3,8	1,8

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 01/2024	Tháng 1/2023
I-rắc	165	222	1.346,4	-46,9	-52,4	-10,3	1,3	4,6
Thị trường khác	2.922	5.011	1.715,1	245,4	242,1	-1,0	23,6	12,6

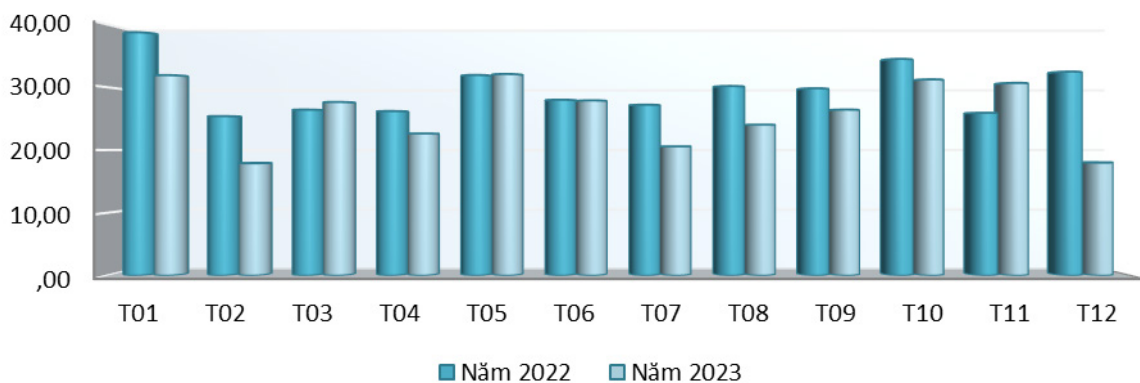
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Anh trong năm 2023 đạt 96,8 nghìn tấn, trị giá 311 triệu USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 12,8% về trị

giá so với năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Anh trong năm 2023 đạt 3.211,9 USD/tấn, tăng 5,3% so với năm 2022.

Thị trường Anh nhập khẩu chè qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Kê-ni-a và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Anh trong năm 2023, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 62,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Anh. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Kê-ni-a đạt 50,5 nghìn tấn, trị giá 122,3 triệu USD, giảm 12% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với năm 2022; Tiếp theo là thị trường Ấn Độ đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá đạt 44,4 triệu USD, giảm 20,2% về lượng và

giảm 20,8% về trị giá.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 20 cho Anh, lượng và trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm mạnh trong năm 2023, đạt 218 tấn, trị giá 820 nghìn USD, giảm 39,2% về lượng và giảm 50,5% về trị giá so với năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,2% trong tổng lượng chè nhập khẩu vào Anh, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2022.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Anh trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	96.813	310.955	3.211,9	-17,2	-12,8	5,3	100,0	100,0
Kê-ni-a	50.470	122.288	2.423,0	-12,0	-9,6	2,7	52,1	49,0
Ấn Độ	10.447	44.367	4.247,0	-20,2	-20,8	-0,8	10,8	11,2
Ma-la-uy	8.026	16.030	1.997,2	-31,8	-26,9	7,2	8,3	10,1
Thụy Sĩ	5.077	17.930	3.531,9	3,4	5,8	2,3	5,2	4,2
Ru-an-đa	4.318	13.788	3.193,0	-26,0	-32,4	-8,6	4,5	5,0
Tan-za-ni-a	3.815	7.454	1.953,7	-38,5	-37,6	1,4	3,9	5,3
Nam Phi	2.824	6.471	2.291,1	43,8	27,9	-11,1	2,9	1,7
Xri Lan-ca	1.781	16.006	8.987,7	-1,1	4,3	5,4	1,8	1,5

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2023	Năm 2022
Trung Quốc	1.712	9.170	5.357,3	-41,6	-46,5	-8,5	1,8	2,5
Ba Lan	1.426	11.958	8.385,4	-12,1	4,5	18,8	1,5	1,4
...								
Việt Nam	218	820	3.766,5	-39,2	-50,5	-18,5	0,2	0,3
Thị trường khác	6.699	44.673	6.668,7	-26,5	2,6	39,5	6,9	7,8

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 0902 và 0903)

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Anh nhập khẩu trong năm 2023, đạt 93,8 nghìn tấn, trị giá 281,7 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Kê-ni-a và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chè đen cho Anh, với lượng chiếm 64,5% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè đen, chiếm 0,03% tổng lượng chè đen Anh nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Anh nhập khẩu trong năm 2023 đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 28,2 triệu USD, giảm 29,5% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với năm 2022. Anh giảm mạnh nhập khẩu chè xanh từ các thị trường cung cấp chính như Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Anh, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 7% tổng lượng chè xanh nhập khẩu vào thị trường này.

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Anh trong năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2023	Năm 2022
Chè đen	93.807	281.659	3.002,5	-16,7	-13,1	4,3	100,0	100,0
Kê-ni-a	50.451	122.267	2.423,5	-12,0	-9,6	2,7	53,8	50,9
Ấn Độ	10.042	42.965	4.278,6	-18,2	-18,8	-0,8	10,7	10,9
Ma-la-uy	8.026	16.027	1.996,9	-31,8	-26,9	7,2	8,6	10,4
Thụy Sĩ	5.075	17.898	3.526,4	3,5	6,0	2,4	5,4	4,4
Ru-an-đa	4.313	13.769	3.192,7	-26,1	-32,4	-8,6	4,6	5,2
...								
Việt Nam	25	68	2.707,3	-49,1	-38,7	20,4	0,0	0,0
Thị trường khác	15.875	68.665	4.325,4	-22,5	-10,6	15,4	16,9	18,2
Chè xanh	2.746	28.151	10.252,4	-29,9	-8,5	30,5	100,0	100,0
Trung Quốc	1.195	6.449	5.396,3	-40,7	-42,9	-3,8	43,5	51,4
Ấn Độ	392	1.364	3.481,0	-35,6	-39,9	-6,7	14,3	15,5
Việt Nam	193	754	3.915,1	-37,6	-51,2	-21,7	7,0	7,9
Xri Lan-ca	140	2.496	17.767,7	36,6	36,3	-0,2	5,1	2,6
Nhật Bản	120	4.733	39.591,8	25,3	25,4	0,1	4,4	2,4
Thị trường khác	706	12.355	17.493,7	-10,3	22,8	37,0	25,7	20,1

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

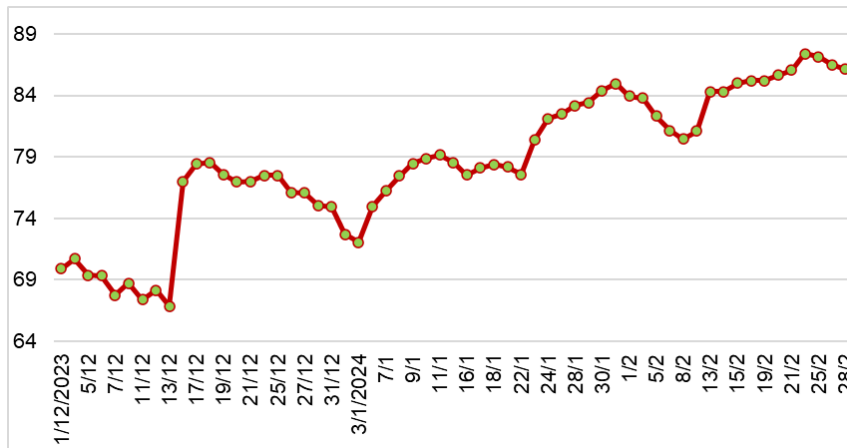
- ▶ Tháng 2/2024, giá lợn tại Hoa Kỳ tăng so với tháng trước.
- ▶ Tháng 2/2024, giá lợn hơi tại miền Bắc giảm, giá tại miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam tăng.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất, nhập thịt và các sản phẩm từ thịt giảm so với tháng 12/2023, nhưng tăng so với tháng 1/2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2024, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 22/2/2024 (lên mức 87,43 UScent/lb), sau đó giảm trở lại trong mấy phiên cuối tháng, nhưng vẫn cao hơn so với tháng

1/2024. Ngày 28/2/2024, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 86,15 UScent/lb, tăng 1,4% so với cuối tháng 1/2024 và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo báo cáo quý I/2024 về thịt lợn toàn cầu của Ngân hàng Rabobank, dự báo sản lượng thịt lợn trong năm 2024 sẽ giảm do đàn lợn nái ở các vùng sản xuất chính giảm. Xu hướng này dự kiến sẽ dẫn đến sản lượng sụt giảm hoặc không thay đổi trong suốt năm 2024, cùng với áp lực dịch bệnh làm tăng thêm thách thức cho ngành. Bất chấp những khó khăn về sản xuất, vẫn có một điểm sáng khi giá thức ăn chăn nuôi tiếp tục giảm. Trong khi đó, tiêu thụ thịt lợn vẫn ổn định.



Năm 2024, một số khu vực đang phát triển sẽ tiếp tục giảm đàn lợn nái với tốc độ giảm khác nhau. Trung Quốc, Hoa Kỳ và một số nước châu Âu có thể sẽ chứng kiến sản lượng giảm, hoặc duy trì trong năm 2024 do đàn lợn nái của họ thấp hơn vào cuối năm 2023. Áp lực dịch bệnh sẽ càng làm giảm triển vọng sản xuất trên toàn cầu. Những thách thức khác như tỷ suất lợi nhuận âm, cung vượt cầu và nhu cầu yếu, cũng là những yếu tố quan trọng dẫn đến việc giảm đàn lợn nái. Trong khi đó, năng suất sẽ tiếp tục được cải thiện vào năm 2024, nhờ tiến bộ di truyền, quản lý trang trại tốt hơn và chiến lược giảm chi phí.

Tại Trung Quốc, năm 2023 sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đạt 57,94 triệu tấn, tăng 2,53 triệu tấn (tương ứng tăng 4,6%) so với năm 2022. Năm 2023, Trung Quốc có 726,62 triệu con lợn được bán ra, tăng 26,68 triệu con (tương ứng tăng 3,8%) so với năm 2022. Tính đến cuối năm 2023, đàn lợn tồn của Trung Quốc là 434,22 triệu con, giảm 18,33 triệu con (tương ứng giảm 4,1%) so với cuối năm trước. Trong số này có 41,42 triệu con lợn nái, giảm 2,48 triệu con (tương đương 5,7%).

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ước tính mức tiêu thụ thịt lợn và thịt gà của Trung Quốc trong năm 2024 sẽ giảm 2,5% so với năm 2023, trong khi mức tiêu thụ thịt bò và thịt bê được dự đoán sẽ tăng 1,6%. Nhu cầu yếu đã khiến nông dân và thương nhân chịu áp lực sau khi đã mở rộng chăn nuôi trong những năm gần đây dẫn đến dư thừa thịt lợn và gia cầm, khiến Chính phủ Trung Quốc cuối năm 2023 phải mua hàng chục nghìn tấn thịt lợn để dự trữ nhằm nâng giá thịt lợn.

Tại Nga, theo dự báo của Emeat, sản lượng thịt của Nga năm 2024 sẽ tăng 2-3% so với năm

trước, lên tới 11,6-12 triệu tấn, chủ yếu là sản lượng thịt lợn tăng. Theo Hiệp hội chăn nuôi của Nga, năm 2024 nước này có thể sản xuất thêm từ 6-7% thịt lợn (từ 300.000-500.000 tấn lợn hơi). Sản lượng thịt bò tăng từ 2-4%, sản lượng thịt gà sẽ giảm 1-2%. Năm 2023, Nga xuất khẩu được 743,5 nghìn tấn thịt, tăng gần 22% so với năm 2022. Năm 2024, người chăn nuôi lợn hy vọng sẽ tăng xuất khẩu nhờ việc mở cửa thị trường Trung Quốc. Nga đặt kế hoạch tối thiểu xuất khẩu được 20.000-30.000 tấn thịt lợn sang Trung Quốc trong năm 2024.



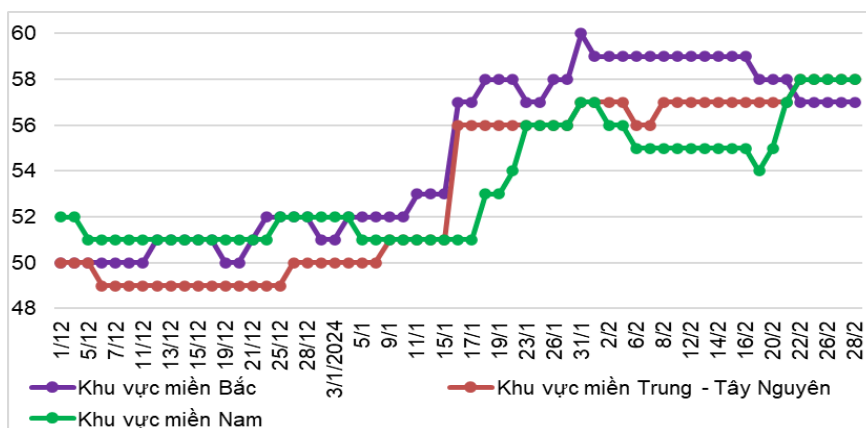
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2024, tình hình chăn nuôi trên cả nước ổn định, nhưng sức tiêu thụ thịt lợn trên thị trường vẫn còn ảm đạm. Trong khi đó, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước biến động trái chiều, giá giảm tại các tỉnh khu vực miền Bắc, trong khi tăng tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam. Tại khu vực miền Bắc, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 56.000-57.000 đồng/kg, giảm từ 2.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024. Trong khi đó, tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam

hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 54.000-58.000 đồng/kg, tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024. Mức giá lợn hơi như hiện nay đã cao hơn giá thành chăn nuôi.

Theo nhiều chuyên gia, nguồn cung lợn hơi ổn định do trước đó dịch tả lợn châu Phi đã khiến người dân không đẩy mạnh tái đàn. Bên cạnh đó, thời gian gần đây cơ quan chức năng kiểm soát tốt các tuyến biên giới không cho lợn nhập lậu vào Việt Nam. Nếu việc này được tiếp tục duy trì tốt, ngành chăn nuôi trong nước có thể khởi sắc trong thời gian tới.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 1/2024

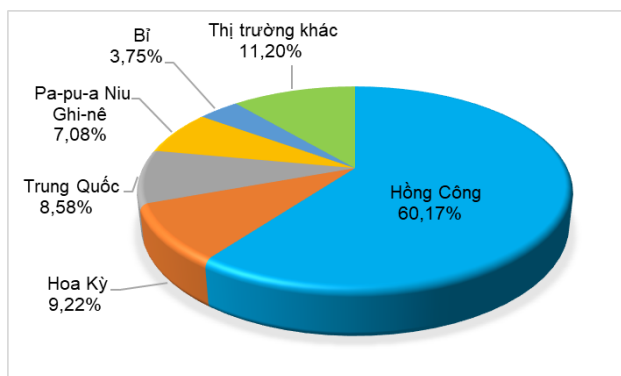
+ Tình hình xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu được gần 1,87 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 9,38 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 7% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 tăng 6,3% về lượng và tăng 23,6% về trị giá.

Tháng 1/2024, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 18 thị trường. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang

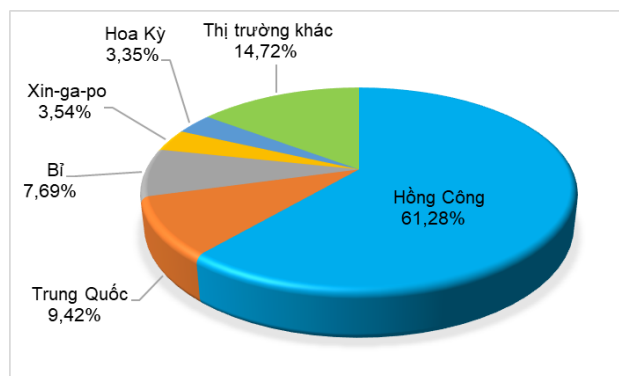
thị trường Hồng Kông, chiếm 50,03% về lượng và chiếm 61,28% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước với 935 tấn, trị giá 5,75 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 28,4% về lượng và tăng 25,9% về trị giá. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

Tháng 1/2023



Tháng 1/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 1/2024, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu, bò tươi đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất

với 1,07 nghìn tấn, trị giá 6,27 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 9,7% về lượng và tăng 20,8% về trị giá; Giá xuất khẩu bình quân đạt 5.865 USD/tấn, giảm 6,8% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 10,1% so với tháng 1/2023. Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Căm-pu-chia, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Lào.

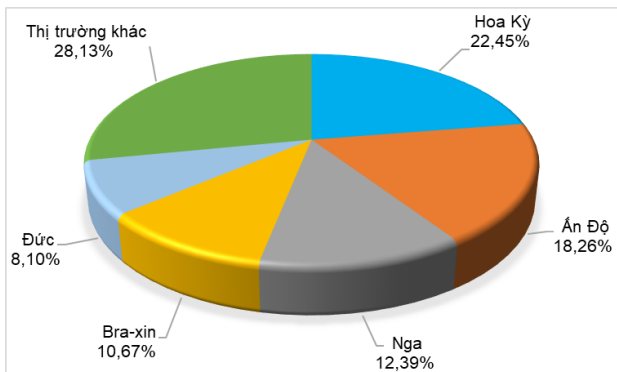


+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, Việt Nam nhập khẩu gần 62,44 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 127,52 triệu USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên, so với tháng 1/2023 tăng 76,2% về lượng và tăng 72% về trị giá. Trong tháng 1/2024, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 37 thị trường trên thế

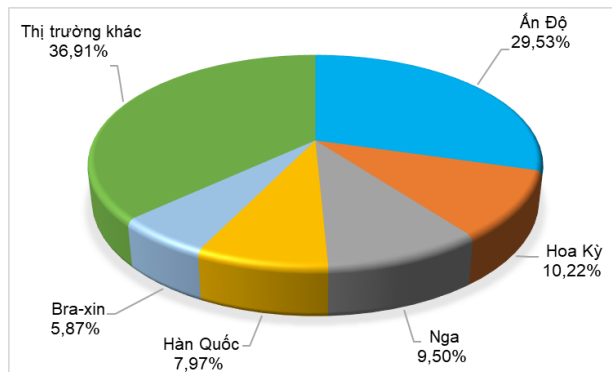
giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 29,53% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước. Tháng 1/2024, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ đạt gần 18,44 nghìn tấn, trị giá 55,36 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 184,9% về lượng và tăng 190,7% về trị giá.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 1/2023



Tháng 1/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

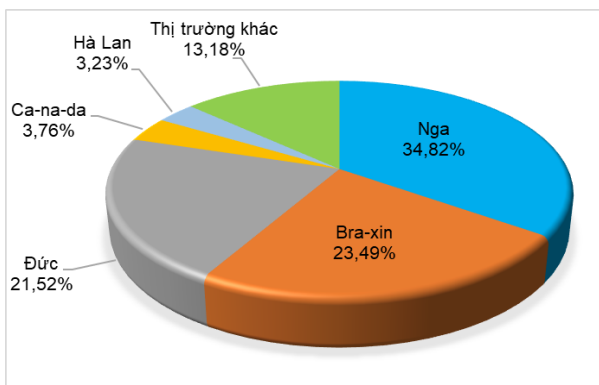
Trong tháng 1/2024, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Lượng và trị giá nhập khẩu các chủng loại này đều tăng mạnh so với tháng 1/2023.

Tháng 1/2024, Việt Nam nhập khẩu 5,86 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 13,01 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và

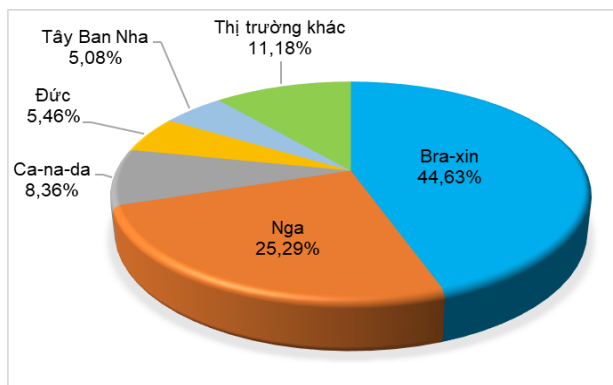
giảm 25,2% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 tăng 19,2% về lượng và tăng 12,5% về trị giá; Giá nhập khẩu trung bình đạt 2.221 USD/tấn, giảm 3,1% so với tháng 12/2023 và giảm 5,6% so với tháng 1/2023. Tháng 1/2024, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 14 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 44,63%; Nga chiếm 25,29%; Ca-na-đa chiếm 8,36% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2024. Trừ Nga, lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng mạnh so với tháng 1/2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS: 0203) cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 1/2023



Tháng 1/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá cá rô phi ở miền Nam Trung Quốc tăng tháng thứ 2 liên tiếp do mực nước ao hồ giảm mạnh.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 713 nghìn tấn, trị giá 4,88 tỷ USD, tăng 1% về khối lượng, nhưng giảm 11% về giá trị so với năm 2022.
- ▶ Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,3 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thụy Sĩ. thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm các loại, cá tra, cá basa đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Giá cá rô phi ở miền Nam Trung Quốc tăng tháng thứ 2 liên tiếp do mực nước ao hồ giảm mạnh. Theo đó, giá cá rô phi trọng lượng trên 500g/con tại tỉnh Quảng Đông cuối tháng 1/2024 đạt 11,40 NDT/kg (tương đương 1,60 USD/kg), tăng 1 NDT/kg so với 6 tuần trước; Tại đảo Hải Nam giá đạt 11,00 NDT/kg, tăng 0,60 NDT/kg. Giá cá rô phi tại Trung Quốc tăng do các trang trại nuôi cá hạn chế thả giống trong 3 tháng cuối năm 2023 ảnh hưởng đến nguồn cung, trong khi nhu cầu từ các nhà máy chế biến vẫn ở mức cao.

- Ấn Độ: Theo Bộ Công nghiệp và Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu tôm của nước này tháng 12/2023 giảm 2% xuống còn 60.000 tấn, trị giá 393 triệu USD. Giá trung bình giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 6,51 USD/kg.

Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 713 nghìn tấn, trị giá 4,88 tỷ USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 11% về trị giá so với năm 2022; Giá trung bình giảm 12% xuống còn 6,86 USD/kg. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ấn Độ, đạt 290 nghìn tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 4% về lượng, nhưng giảm 9% về trị giá.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,3 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 2/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 550 triệu USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2023, sau mức tăng mạnh 65,1% của tháng 1/2024.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 185,96 nghìn tấn, trị giá 749,79 triệu USD, tăng 73,2% về lượng và tăng 65,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 1/2024, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, xuất khẩu 2 mặt hàng chủ lực là tôm các loại và cá tra, cá basa có mức tăng trưởng cao nhất. Xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam tháng 1/2024 đạt 29 nghìn tấn, trị giá 239,36 triệu USD, tăng 78,8% về lượng và tăng 71,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Xuất khẩu cá tra, basa tăng tới 119,6% về lượng và tăng 97,1% về trị giá so với tháng 1/2023, đạt 78,3 nghìn tấn, trị giá 164,67 triệu USD. Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản lớn tiếp theo như cá ngừ, mực, chả cá... đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Với khởi đầu khả quan trong 2 tháng đầu năm 2024, cùng với kinh tế thế giới dần phục hồi, lạm phát giảm, tồn kho giảm..., kỳ vọng xuất

khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi tốt trong năm 2024, đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm.



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 1/2024

Mặt hàng	Tháng 1/2024		So với tháng 1/2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	185.959	749.793	73,2	65,1
Tôm các loại	29.010	239.364	78,8	71,8
Cá tra, basa	78.314	164.672	119,6	97,1
Cá đông lạnh	22.329	103.588	36,2	51,6
Cá ngừ các loại	15.600	79.333	44,8	57,5
Mực các loại	5.144	34.658	55,4	48,0
Chả cá	14.473	28.451	55,7	41,7
Bạch tuộc các loại	3.914	26.641	45,6	40,3
Cá khô	5.783	24.819	90,0	85,4
Cua các loại	589	9.707	17,6	12,5
Ghẹ các loại	389	6.162	1,3	46,6
Trứng cá	369	6.141	96,3	105,5
Nghêu các loại	3.323	5.537	38,9	26,5
Cá đóng hộp	1.705	4.088	-2,2	-31,6
Mắm	1.256	2.816	80,4	154,6
Hàu	654	1.649	32,4	56,3
Sò các loại	156	1.532	76,5	52,0
Mặt hàng khác	2.952	10.636	-15,0	44,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Thụy Sĩ là quốc gia không có biển nên nhập khẩu hầu như toàn bộ lượng thủy sản tiêu dùng hàng năm. Mỗi năm Thụy Sĩ tiêu thụ khoảng 75.000 - 80.000 tấn thủy sản các loại. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và chế biến thủy sản của Thụy Sĩ chỉ đạt khoảng trên 3.000 tấn/năm. Số lượng còn lại Thụy Sĩ phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu.

Theo số liệu thống kê của ITC, tháng 1/2024, nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ đạt 69,69 triệu USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Thụy Sĩ chủ yếu nhập khẩu thủy sản từ các nước châu Âu như Na Uy, Pháp, Hà Lan, Đức, Italia... Năm 2023 và tháng 1/2024, Thụy Sĩ có xu hướng tăng nhập khẩu thủy sản từ các thị trường châu Âu, giảm nhập khẩu từ các thị trường ngoài châu Âu.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Thụy Sĩ năm 2023 và tháng 1/2024

Thị trường	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tỷ trọng tháng 1/2024 (%)
Tổng	943.746	1,2	69.693	-4,8	100,0	100,0
Na Uy	137.727	16,4	10.919	24,4	14,6	15,7
Pháp	109.268	11,3	8.211	19,5	11,6	11,8
Hà Lan	82.156	-7,3	7.625	-1,9	8,7	10,9
Đức	79.728	10,0	6.122	18,1	8,4	8,8
Việt Nam	79.629	-21,9	5.109	-38,1	8,4	7,3
Italia	56.988	2,5	4.244	12,2	6,0	6,1
Đan Mạch	49.361	-8,0	3.867	-10,5	5,2	5,5
Tây Ban Nha	41.449	3,7	2.988	-6,6	4,4	4,3
Ba Lan	32.952	17,4	2.798	-3,7	3,5	4,0
Thái Lan	32.073	-16,1	2.098	-28,2	3,4	3,0
Thị trường khác	242.371	2,3	15.710	-18,3	25,7	22,5

Nguồn: ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thụy Sĩ trong tháng 1/2024 với trị giá đạt 5,1 triệu USD, giảm 38,1% so với tháng 1/2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 8,4% trong năm 2023 xuống còn 7,3% trong tháng 1/2024. Trong

đó, thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm các loại, cá tra, cá basa đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ.

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ

Mã HS	Tổng nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ (Nghìn USD)			Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Năm 2023	Tháng 1/2024	Tháng 1/2024 so với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023	Tháng 1/2024	Tháng 1/2024 so với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023	Tháng 1/2024
030617	64.441	3.625	-32,6	42.926	2.093	-41,8	66,6	57,7
160529	38.467	2.766	-15,1	14.883	1.238	-32,9	38,7	44,8
030462	6.431	591	-56,8	6.191	576	-57,1	96,3	97,5
160521	7.107	687	34,7	4.342	450	80,0	61,1	65,5
160419	59.797	5.254	10,5	985	186	25,7	1,6	3,5
030487	10.579	640	-32,8	2.312	133	195,6	21,9	20,8
030432	2.762	193	-14,2	1.662	100	-16,0	60,2	51,8
030323	853	138	112,3	194	82	241,7	22,7	59,4
030324	228	72	132,3	151	63	117,2	66,2	87,5
030489	23.868	1.792	-17,6	562	63	28,6	2,4	3,5
030772	749	100	203,0	76	40		10,1	40,0
160556	719	91	65,5	182	28	27,3	25,3	30,8
030444	22.158	2.443	9,7	0	15		0,0	0,6
030499	457	25	8,7	12	13		2,6	52,0
030614	2.502	130	-60,7	53	9	28,6	2,1	6,9
030389	2.863	173	30,1	106	8	-20,0	3,7	4,6
030890	380	35	-5,4	24	4		6,3	11,4

Nguồn: ITC

Cơ chế quản lý nhập khẩu cũng như các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng thủy sản nhập khẩu của Thụy Sĩ tương đồng với những quy định của EU. Nhập khẩu các mặt hàng thủy sản không bị áp dụng hạn ngạch và thuế nhập khẩu phần lớn các loại thủy sản và sản phẩm thủy sản chế biến của Thụy Sĩ là 0%. Tuy nhiên, cũng như EU, Thụy Sĩ cho rằng đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) là một vấn đề toàn cầu đe dọa hệ sinh thái biển và hoạt động đánh bắt bền vững. Tại Thụy Sĩ, Pháp lệnh kiểm soát nguồn gốc hợp pháp của các sản phẩm thủy sản biển nhập khẩu (Pháp lệnh IUU) có hiệu lực pháp lý kể từ ngày 1/3/2017. Pháp lệnh quy định rằng các sản phẩm thủy sản chỉ có thể được nhập khẩu nếu có giấy chứng nhận khai thác hợp lệ,

chứng nhận nguồn gốc hợp pháp của sản phẩm (trừ 35 nước trong Phụ lục 2, bao gồm 27 nước EU, Na Uy, Ai-xơ-len, Anh, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Nhật Bản, Úc và Niu Di-lân. Các lô hàng thủy sản được đánh bắt có trong Phụ lục 1 của Pháp lệnh IUU phải được đăng ký với Cục An toàn thực phẩm và Vệ sinh dịch tễ liên bang (FSVO) để kiểm tra. Tuy nhiên nếu những lô hàng này đã được thông quan và kiểm tra IUU trước đó tại một nước EU thì không cần kiểm tra nữa. Và kể từ ngày 1/3/2022, các lô hàng thủy sản cần khai báo phải được đăng ký thông qua ứng dụng INPEC trên Cổng thông tin IUU. Cổng thông tin IUU của ứng dụng INPEC cho phép đăng ký số hóa và xử lý các biện pháp kiểm soát IUU trên các lô hàng thủy sản.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 1,45 tỷ USD, giảm 24,9% so với năm 2022.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 2 tỷ USD, giảm 21,6% so với năm 2022.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 1,45 tỷ USD, giảm 24,9% so với năm 2022.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất thị trường Hoa Kỳ trong năm 2023, đạt 806,6 triệu USD, giảm 27,6% so với năm 2022, chiếm 55,6% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 111,1 triệu USD, giảm 18,6%; tới Hà Lan đạt 55,2 triệu USD, giảm 29,6%; tới Bỉ đạt 52,1 triệu USD, giảm 15,8%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là 2 mặt hàng xuất khẩu chính của In-đô-nê-xi-a với trị giá chiếm 81,3% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, trị giá xuất khẩu mã HS 940360 đạt 733,2 triệu USD, giảm 27,7% so với năm 2022; tiếp theo trị giá xuất khẩu mã HS 940161 + 940169, đạt 447,5 triệu USD, giảm 21,7%.

Ma-lai-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 2 tỷ USD, giảm 21,6% so với năm 2022.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 998,7 triệu USD, giảm 31,3% so với năm 2022, chiếm 50,1% tổng trị giá xuất khẩu; tiếp theo là Xin-ga-po đạt 168,7 triệu USD, tăng 22%, chiếm 8,5%; Nhật Bản đạt 105,5 triệu USD, giảm 23,3%, chiếm 5,3%; Uc đạt 101,1 triệu USD, giảm 14,2%, chiếm 5,1%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong năm 2023, đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là 2 mặt hàng xuất khẩu chính với trị giá chiếm 64,9% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu mã HS 940350 đạt 674,2 triệu USD, giảm 11,7% so với năm 2022 và mã HS 940360 đạt 620,6 triệu USD, giảm 16%...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

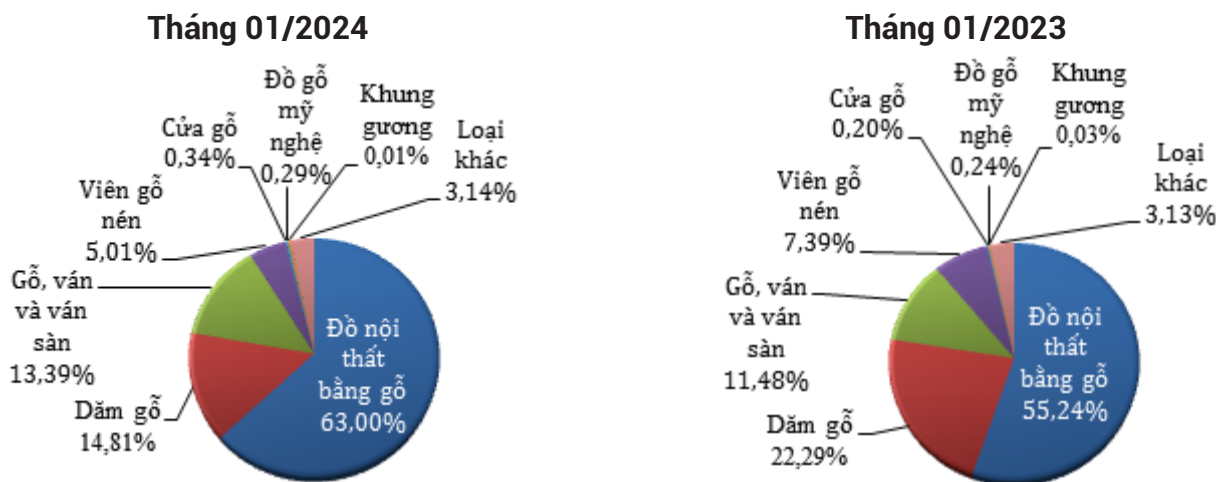
Ước tính, trong tháng 02/2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 950 triệu USD, giảm 35,3% so với tháng 01/2024, nhưng tăng 8% so với tháng 02/2023. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 582 triệu USD, giảm 43,3% so với tháng 01/2024, nhưng tăng 3,9% so với tháng 02/2023. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh so với tháng trước là do hoạt

động xuất khẩu bị gián đoạn bởi tuần nghỉ Tết Nguyên Đán.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,6 tỷ USD, tăng 52,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Hoạt động xuất khẩu gỗ cải thiện từ những tháng cuối năm 2023, đến tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng tích cực, xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều tăng đáng kể. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là đồ nội thất bằng gỗ đạt 925 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 12/2023 và tăng 108,9% so với tháng 01/2023. Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu đều tăng trưởng cao

so với tháng 01/2023.

Ngoài đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tăng trưởng nhanh, trong tháng 01/2024 các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu khác cũng tăng đáng kể như: dăm gỗ đạt 217,5 triệu USD, tăng 21,7% so với tháng 01/2023; tiếp theo là gỗ, ván và ván sàn đạt 196,6 triệu USD, tăng 113,6%; Viên gỗ nén đạt 73,5 triệu USD, tăng 24,1%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023(%)
Tổng	1.468.237	9,7	83,1
Đồ nội thất bằng gỗ	924.991	9,5	108,9
Ghế khung gỗ	309.955	7,0	89,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	264.387	4,3	121,1
Đồ nội thất phòng ngủ	195.036	17,1	145,4
Đồ nội thất nhà bếp	126.600	15,1	105,2
Đồ nội thất văn phòng	29.012	17,7	60,1
Dăm gỗ	217.488	19,3	21,7
Gỗ, ván và ván sàn	196.608	12,0	113,6
Viên gỗ nén	73.543	18,1	24,1
Cửa gỗ	5.028	3,0	210,8
Đồ gỗ mỹ nghệ	4.242	27,3	125,1
Khung gương	215	3,8	-9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

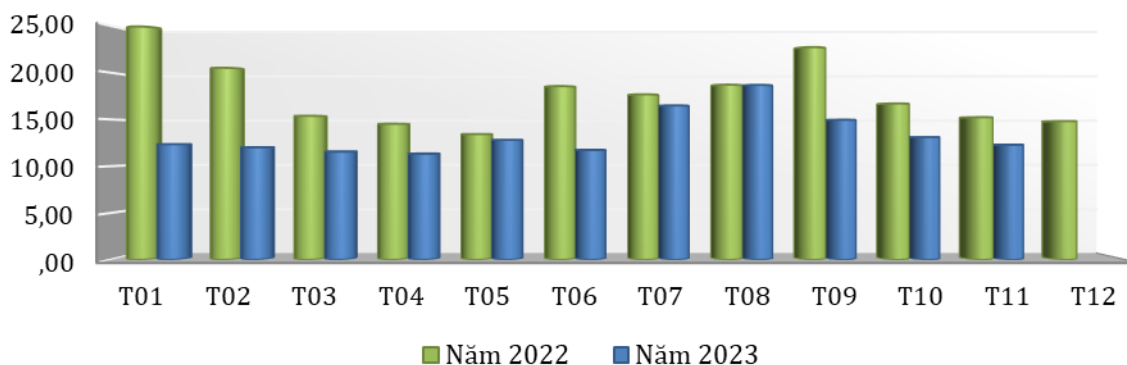


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 11/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ấn Độ đạt 12,3 triệu USD, giảm 19,3% so với tháng 11/2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ấn Độ đạt 147,3 triệu USD, giảm 25,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Ấn Độ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Ấn Độ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Xri Lan-ca trong 11 tháng năm 2023. Trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 61,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ấn Độ.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 cho Ấn Độ, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 5,4% tổng trị giá nhập khẩu vào thị trường này.

Theo Đại diện Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ, thị trường Ấn Độ, với dân số hơn 1,4 tỷ người, ngành nội thất và thiết kế của nước này đang

bùng nổ do thị trường bất động sản đang phát triển, dân số ngày càng tăng, mức thu nhập tăng và quá trình đô thị hóa không ngừng biến đổi. Với tổng quy mô thị trường là 41 tỷ USD, Ấn Độ là quốc gia tiêu thụ đồ nội thất lớn thứ tư thế giới. Doanh số bán nhà tại Ấn Độ trong tài khóa 2022-2023 cao hơn 36% so với tài khóa trước đó. Trong khi đó, ngành khách sạn cũng tăng trưởng mạnh, dự kiến bổ sung thêm 12.000 phòng trong năm tới và thu hút khoảng 2,3 tỷ USD vốn đầu tư vào năm 2028. Do đó, nhu cầu về đồ nội thất cũng sẽ tăng theo. Vì vậy, Ấn Độ được xác định là một trong những thị trường tiềm năng cho đồ gỗ và nội thất xuất khẩu của Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ấn Độ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	12.289	-19,3	147.303	-25,7	100,0	100,0
Trung Quốc	2.810	-33,1	42.664	-30,4	29,0	30,9
Ma-lai-xi-a	2.972	-28,8	27.950	-44,8	19,0	25,5
Xri Lan-ca	1.751	-13,1	19.650	-8,6	13,3	10,8
Xin-ga-po	836	9,1	13.774	30,9	9,4	5,3
I-ta-li-a	800	27,0	9.992	-12,9	6,8	5,8
Việt Nam	1.048	51,0	7.996	-8,4	5,4	4,4
Thái Lan	578	-15,9	6.593	-11,5	4,5	3,8
In-đô-nê-xi-a	652	59,0	6.487	29,0	4,4	2,5
Đức	212	-60,2	2.849	-36,6	1,9	2,3
Thổ Nhĩ Kỳ	187	14,7	1.679	-28,4	1,1	1,2
Thị trường khác	443	-53,9	7.669	-48,4	5,2	7,5

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Trị giá nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023 đều giảm đáng kể. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng Ấn Độ nhập khẩu chính. Đây đều là các

mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, trong khi tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ của Ấn Độ từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, do đó cơ hội để mở rộng thị phần tại thị trường này rất khả quan.

Ấn Độ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	147.303	-25,7	5,4	4,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	56.006	-13,6	1,7	2,6
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	37.230	-19,0	17,5	12,5
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	30.382	-25,3	1,1	2,2
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	13.129	-33,7	1,2	1,1
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	10.556	-60,9	0,1	0,7

Nguồn: ITC

HOA KỲ TIẾP TỤC GIA HẠN THỜI GIẠN ĐIỀU TRA XEM XÉT PHẠM VI SẢN PHẨM VÀ LẤN TRÁNH THUẾ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI TỦ GỖ TỪ NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) nhận được thông tin về việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) tiếp tục gia hạn thời gian ban hành kết luận cuối cùng về điều tra xem xét phạm vi sản phẩm; thời gian ban hành kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng về điều tra lẩn tránh thuế PVTM (đang áp dụng với Trung Quốc) đối với tủ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam.

Theo thông báo của DOC, kết luận cuối cùng về điều tra xem xét phạm vi sản phẩm dự kiến được ban hành vào ngày 5 tháng 4 năm 2024. Đối với điều tra lẩn tránh thuế, DOC cũng đã tiếp tục gia hạn thời gian ban hành kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng của vụ việc tới ngày 19 tháng 4 và ngày 18 tháng 7 năm 2024.

Vụ việc điều tra phạm vi sản phẩm và lẩn tránh thuế PVTM bị DOC lần lượt khởi xướng từ tháng 5 và tháng 6 năm 2022. Tháng 9 năm 2023, DOC ban hành thông báo điều chỉnh kết luận sơ bộ tháng 3 năm 2023, theo đó liệt kê 3 trường hợp tủ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam có các bộ phận sản xuất tại Trung Quốc thuộc phạm vi của lệnh áp thuế gốc với Trung Quốc.

Trước đó, từ tháng 4 năm 2020 đến nay, Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) với tủ gỗ có xuất xứ từ Trung Quốc với mức thuế CBPG là từ 4,37% đến 262,18%, mức thuế CTC là từ 13,33% đến 293,45%.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ: Phòng Xử lý PVTM nước ngoài, Cục PVTM, Bộ Công Thương, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chuyên viên phụ trách: Hà Văn Hiếu, Điện thoại: 024.7303.7898 (máy lẻ 110), Email: hieuhv@moit.gov.vn; ngocny@moit.gov.vn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.